

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NAM ĐỊNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 553 /QĐ-UBND

Nam Định, ngày 22 tháng 3 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc thay đổi về quy mô, địa điểm, số lượng công trình, dự án trong
Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Nam Trực

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;

Căn cứ các nghị định của Chính phủ: số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 1463/QĐ-UBND ngày 09/7/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Nam Trực;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1070/TTr-STNMT ngày 20/3/2024; của UBND huyện Nam Trực tại Tờ trình số 77/TTr-UBND ngày 14/3/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thay đổi về quy mô, địa điểm, số lượng công trình, dự án trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Nam Trực, như sau:

1. Hủy bỏ và giảm nhu cầu sử dụng đất của các vị trí quy hoạch đất ở nông thôn, đất thương mại, dịch vụ và đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng với tổng diện tích 2,05 ha, cụ thể:

- Đất ở nông thôn điều chỉnh hủy bỏ và giảm 1,45 ha.
- Đất thương mại, dịch vụ điều chỉnh hủy bỏ: 0,25 ha.
- Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng điều chỉnh hủy bỏ 0,35 ha.

2. Điều chỉnh bổ sung nhu cầu sử dụng đất của các vị trí quy hoạch đất ở nông thôn, đất thương mại, dịch vụ, đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng với diện tích 2,05 ha, cụ thể:

- Đất ở nông thôn điều chỉnh bổ sung nhu cầu sử dụng đất 1,45 ha.
- Đất thương mại, dịch vụ bổ sung nhu cầu sử dụng đất: 0,25 ha.
- Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng điều chỉnh bổ sung nhu cầu sử dụng đất tăng 0,35 ha.

(chi tiết tại Phụ lục kèm theo)

Việc thay đổi về quy mô, địa điểm, số lượng công trình, dự án trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Nam Trực không làm ảnh hưởng các chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất, khu vực theo chức năng sử dụng đất trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Nam Trực đã được phê duyệt.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Nam Trực

Chịu trách nhiệm toàn diện về các thông tin, số liệu, hồ sơ thay đổi về quy mô, địa điểm, số lượng công trình, dự án trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Nam Trực trước pháp luật, UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh theo quy định.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Nam Trực đã được UBND tỉnh phê duyệt đảm bảo theo đúng quy định.

3. UBND huyện Nam Trực

- Công bố, công khai việc thay đổi về quy mô, địa điểm, số lượng công trình, dự án của công trình, dự án thuộc quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Nam Trực đã được UBND tỉnh phê duyệt; tổ chức thực hiện theo đúng quy định của pháp luật đất đai.

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

- Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký;

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Nam Trực, Thủ trưởng các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Anh Dũng

Phụ lục
THAY ĐỔI VẼ QUY MÔ, ĐỊA ĐIỂM VÀ SỐ LƯỢNG CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN
TRONG QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CỦA HUYỆN NAM ĐỊNH
(Kèm theo Quyết định số: 553/QĐ-UBND ngày 22 tháng 3 năm 2024 của UBND tỉnh Nam Định)

TT	Hạng mục công trình	Đơn vị (xã, thị trấn)	Tổng diện tích (ha)	Loại đất hiện trạng										Thửa	Ghi chú			
				LUC	LUK	BHK	CLN	NTS	DGT	BCS	DGD	MNC	PNK					
I	THAY ĐỔI GIẢM QUY MÔ, ĐỊA ĐIỂM VÀ SỐ LƯỢNG CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN		2,05	1,52	0,24	0,17				0,09								
1	Đất ở nông thôn		1,45	0,92	0,24	0,17				0,09								
	- Khu vực Bến Đình	xã Nam Toàn	0,17	0,17												2	903,904	
	- Thôn Ngọc Thò	xã Tân Thịnh	0,02	0,02												4	1329	
	- Thôn Vũ Lao	xã Tân Thịnh	0,02	0,02												7	2865	
	- Thôn Duyệt Hải	xã Tân Thịnh	0,03	0,03												3	846	
	- Khu vực thôn Cao Lộng	xã Tân Thịnh	0,24	0,24												10	4504,4505	
	- Khu Đồng Sách	xã Nam Mỹ	0,03											0,03		3	2052	
	- Đất ở khu vực xóm Rộc 2	xã Hồng Quang	0,35	0,35												11	4904	
	- Đất ở khu vực xóm Thụ (Ao Đền Đá)	xã Hồng Quang	0,03							0,03						11	4100-1	
	- Khu vực thôn Vọc	xã Nam Dương	0,08	0,08												17	148,149	
	- Khu vực xóm 3,4,5	xã Nam Dương	0,17								0,17					5	63	
	- Khu vực thôn Phú Cường	xã Nam Thanh	0,25	0,25												10	41	
	- Đất ở thôn Bình Yên 1 (HPH)	xã Nam Thanh	0,06													13	36	
2	Đất nghĩa trang, nghĩa địa		0,35	0,35														
	- Đất nghĩa trang, nghĩa địa (QH Thành phố)	xã Hồng Quang	0,35	0,35												6	2421,2440,2420,2415	
3	Đất thương mại, dịch vụ		0,25	0,25														
	- Khu thương mại, dịch vụ (Tân Thành)	xã Tân Thịnh	0,25	0,25												9	3732,3733,3734	

TT	Hạng mục công trình	Đơn vị (xã, thị trấn)	Tổng diện tích (ha)	Loại đất hiện trạng										Thửa	Ghi chú			
				LUC	LUK	BHK	CLN	NTS	DGT	BCS	DGD	MNC	PNK					
II	THAY ĐỔI TĂNG QUY MÔ, ĐỊA ĐIỂM VÀ SỐ LƯỢNG CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN		2,05	1,52	0,24	0,17				0,09					0,03			
I	Đất ở nông thôn		1,45	0,92	0,24	0,17				0,09					0,03			
	- Đất ở nông thôn	xã Nam Toàn	0,02	0,02												4	1913	
		nt	0,05	0,05												4	1912	Phục vụ TĐC phân tán để GPMB dự án đường trục phía Nam TP Nam Định
		nt	0,10	0,10												4	1357	
	- Đất ở nông thôn	xã Tân Thịnh	0,07	0,07												9	3734, 3733	Phục vụ TĐC phân tán để GPMB dự án đường dây 500 kV nhà máy nhiệt điện Nam Định I - Phó Nội
	- Đất ở khu vực xóm Hồng Phong	xã Nam Thắng	0,02											0,02		1	301	Đất xen kẽ phục vụ đầu giá
	- Đất ở khu vực thôn Dứa Thụ	xã Hồng Quang	0,20	0,20												10	4187; 4188	Đất xen kẽ phục vụ đầu giá
	- Đất ở khu vực thôn Thị	nt	0,12	0,12												8	3655	nt
	- Đất ở khu vực thôn Lạc Tiên	nt	0,03	0,03												10	4259	nt
	- Đất ở khu vực thôn Bàn Thạch	nt	0,03							0,03						13	5873	nt
	- Đất ở nông thôn (Trước nhà văn hóa Tây Đàm)	xã Nam Dương	0,03					0,03								16	36	Đất xen kẽ phục vụ đầu giá
	- Đất ở nông thôn (Khu Quán núi - Xóm 5)	nt	0,02	0,01											0,01	5	57, 58	nt
	- Đất ở nông thôn (Khu được mua cũ - thôn Tây Đàm)	nt	0,07	0,07												15	34	nt
	- Đất ở nông thôn (Đổi diện Đàm)	nt	0,10					0,10								16	61	nt
	- Đất ở nông thôn (Đông Đàm, trước nhà ông Nguyệt)	nt	0,04					0,04								14	37	nt
	- Đất ở nông thôn (Xóm 7, Tây nhà ông Hoàn)	nt	0,14				0,14									19	106, 75	nt
	- Đất ở nông thôn (Xóm 7)	nt	0,10				0,10									19	76	nt
	- Đất ở khu vực thôn Quyết Tiến 1 + Hồng Phong	xã Nam Thanh	0,25	0,25												25	172, 173, 174	Đất xen kẽ phục vụ đầu giá

3

TT	Hạng mục công trình	Đơn vị (xã, thị trấn)	Tổng diện tích (ha)	Loại đất hiện trạng									Tờ bản đồ	Thửa	Ghi chú		
				LUC	LUK	BHK	CLN	NTS	DGT	BCS	DGD	MNC				PNK	
	- Đất ở khu vực thôn Du Tư	xã Nam Thanh	0,06					0,06							27	76	nt
2	Đất nghĩa trang, nghĩa địa		0,35	0,35													
	- Mở rộng nghĩa địa xóm Tiến Đoàn	xã Nam Hồng	0,20	0,20											1	158	
	- Mở rộng nghĩa địa thôn Xối Trì	xã Nam Thanh	0,15	0,15											21	27, 30	
3	Đất thương mại, dịch vụ		0,25	0,25													
	- Khu thương mại, dịch vụ (thôn Xối Trì)	xã Nam Thanh	0,25	0,25											23	35	